

Nhân tố ảnh hưởng đến di cư lao động Đồng bằng sông Cửu Long: Hàm ý chính sách

HỒ BÍCH NGỌC*

Tóm tắt

Nghiên cứu này tập trung phân tích thực trạng di cư và các nhân tố ảnh hưởng đến dòng di cư giữa các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), TP. Hồ Chí Minh (TP. HCM) và Bình Dương trong giai đoạn 2009-2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các nhân tố ảnh hưởng đến di cư lao động hàng năm của 13 tỉnh ĐBSCL, TP. HCM, Bình Dương trong thập kỷ qua, bao gồm: Tỷ trọng đầu tư ngân sách cho giáo dục; Tỷ trọng ngành dịch vụ/GDP; Tỷ trọng ngành công nghiệp/GDP; GRDP bình quân đầu người; Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản/GDP; và Đô thị hóa; trong khi nghèo đói lại là lực cản di cư lao động. Tỷ lệ thất nghiệp, trái với kỳ vọng, không ảnh hưởng đến di cư lao động vùng ĐBSCL.

Từ khóa: di cư lao động, lực đẩy, lực kéo, Đồng bằng sông Cửu Long

Summary

This paper focuses on analyzing migration status and factors affecting migration flow between Mekong Delta provinces, Ho Chi Minh City and Binh Duong province in the period 2009-2020. Research results point out factors positively affecting annual labor migration of 13 provinces in the Mekong Delta, Ho Chi Minh City and Binh Duong province in the past decade, which are Proportion of budget investment in education, Proportion of service sector/GDP, Proportion of industry sector/GDP, GRDP per capita, Proportion of agriculture, forestry and fishery sector/GDP, Urbanization. In addition, Poverty creates a negative effect on labor migration. Contrary to expectations, Unemployment rate does not impact labor migration in the Mekong Delta.

Keywords: labor migration, push and pull factors, Mekong Delta

GIỚI THIỆU

Di cư tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội nên vấn đề di cư nhận được sự quan tâm không những của các nhà lập chính sách mà còn của toàn xã hội. ĐBSCL - vùng đất luôn được nhắc đến với thông điệp là vùng được thiên nhiên ưu đãi, với hai trụ cột kinh tế chính “nông nghiệp” và “thủy sản”, hàng năm sản xuất 50% sản lượng lương thực, 65% sản lượng trái cây, 75% sản lượng thủy sản và đóng góp 20% GDP cả nước (Chính phủ, 2017). Tuy nhiên, thực trạng di cư lao động ra khỏi vùng ĐBSCL có xu hướng tăng dần. Tỷ suất di cư thuần của ĐBSCL năm 2009 và năm 2019 là -42% và -40%. Nghiên cứu vận dụng lý thuyết kinh tế về lực kéo và đẩy của Lee (1966) để giải thích các nhân tố ảnh hưởng dòng di cư của

vùng ĐBSCL và 2 điểm đến nổi bật là TP. HCM và Bình Dương trong giai đoạn 2009-2020.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

E. G. Ravenstein (1885) là một trong những người đầu tiên đưa ra các định luật của di cư, bao gồm: (1) Người di cư chủ yếu di chuyển trên quãng đường ngắn, những người di cư xa hơn thường đến các trung tâm thương mại và công nghiệp lớn; (2) Phần lớn di cư là từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp; (3) Các thành phố phát triển do di cư nhiều hơn là do gia tăng dân số tự nhiên; (4) Di cư tăng lên cùng với sự phát triển của công nghiệp, thương mại và giao thông; (5) Mỗi dòng di cư sẽ tương ứng với một dòng nhập cư; (6) Phái nữ di cư nhiều hơn phái nam, nhất là trong khoảng cách ngắn hơn, ngược lại phái nam chiếm ưu thế trong di cư quốc tế; và (7) Động lực chính của di cư là kinh tế.

* Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chi nhánh Cần Thơ
Ngày nhận bài: 06/5/2022; Ngày thẩm định: 15/6/2022; Ngày duyệt đăng: 21/6/2022

BẢNG 1: TÓM TẮT CÁC NHÂN TỐ LỰC ĐẨY VÀ LỰC KÉO ẢNH HƯỞNG ĐẾN DI CƯ LAO ĐỘNG

Các nhân tố lực đẩy	Các nhân tố lực kéo
Thu nhập thấp	Thu nhập cao
Nghèo đói	Đô thị hóa
Thất nghiệp	Mức lương và việc làm trong ngành công nghiệp
Thiếu cơ hội việc làm và mức sống kém	Tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội thực tế (RGDP) bình quân đầu người
Tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp/GDP	Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp và dịch vụ/GDP
	Đầu tư cho giáo dục

Nguồn: Tổng hợp nghiên cứu của tác giả

Lý thuyết di cư của Lee (1966) sử dụng mô hình lực “Đẩy và Kéo” (Push and Pull Factors) giải thích các nhân tố liên quan đến quá trình di cư bằng cách xem xét mối quan hệ giữa nơi xuất phát và nơi đến. Theo Lee (1966), các nhân tố liên quan đến quá trình di cư bao gồm 4 loại: (1) Các nhân tố liên quan đến nơi xuất phát (còn gọi là nhân tố đẩy); (2) Các nhân tố liên quan đến nơi đến (còn gọi là nhân tố kéo); (3) Các trở ngại can thiệp (nhân tố trung gian); và (4) Nhân tố cá nhân. Ngược lại, các yếu tố thu hút di cư liên quan đến mức độ phát triển kinh tế cao, thu nhập cao hơn, an toàn, cơ hội việc làm, cơ sở giáo dục thuận lợi... Trong bối cảnh di cư lao động, các yếu tố thúc đẩy di cư thường có đặc điểm là thiếu cơ hội việc làm ở nơi xuất phát và các yếu tố kéo là cơ hội kinh tế có sẵn ở nơi đến (Bảng 1).

Lý thuyết “Thu nhập kỳ vọng” (Expected Income Model) của Harris và Todaro (1970) nghiên cứu hiện tượng di cư nông thôn - thành thị tăng tốc trong bối cảnh thất nghiệp ở thành thị vẫn tiếp tục gia tăng. Mô hình “Thu nhập kỳ vọng” của Harris và Todaro giải thích quyết định di cư của người lao động từ khu vực nông thôn ra thành thị dựa trên sự khác biệt về thu nhập dự kiến có được trong một khoảng thời gian nhất định ở thành thị so với mức thu nhập trung bình hiện có ở nông thôn.

Từ đó, các giả thuyết đặt ra cho nghiên cứu cụ thể như sau:

H1: Các nhân tố bất lợi về kinh tế - xã hội tại địa phương được xem là “lực đẩy” dẫn đến dòng di cư lao động ở nơi đi.

H2: Các nhân tố thuận lợi về kinh tế - xã hội tại địa phương được xem là “lực kéo” sẽ thu hút người lao động di cư đến nơi đến.

Phương pháp nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu đề xuất dựa trên Lý thuyết di cư của Lee (1966), sử dụng mô hình lực “Đẩy và Kéo” (Push and Pull Factors) giải thích các nhân tố liên quan đến quá trình di cư của 13 tỉnh ĐBSCL, TP. HCM, Bình Dương giai đoạn 2009-2020.

Biến phụ thuộc - thể hiện dòng di cư - trong mô hình nghiên cứu là tỷ suất xuất cư hàng năm (đơn vị tính: phần nghìn) được thu thập từ Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê. Tỷ suất xuất cư hàng năm được xác định là số lượng người đến từ các tỉnh khác trong một khoảng thời gian quan sát trên 1.000 người từ 5 tuổi trở lên tại điểm đến địa phương đó.

Các biến giải thích - thể hiện các nhân tố thuộc nhóm

“lực đẩy” và “lực kéo” - trong mô hình nghiên cứu được phân chia theo hai nhóm, bao gồm: Các nhân tố kinh tế; Các nhân tố xã hội (được thu thập chủ yếu từ Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê tỉnh, thành hàng năm của 13 tỉnh ĐBSCL, TP. HCM và Bình Dương 2009-2020), cụ thể:

- Nhân tố kinh tế: GRDP bình quân đầu người của địa phương, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ trọng về giá trị hiện hành của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng sản phẩm GRDP, tỷ trọng về giá trị hiện hành của ngành công nghiệp trong tổng sản phẩm GRDP, tỷ trọng về giá trị hiện hành của ngành dịch vụ trong tổng sản phẩm GRDP.

- Nhân tố xã hội: Tỷ lệ hộ nghèo, đô thị hóa, tỷ trọng về giá trị hiện hành chi ngân sách cho giáo dục ở địa phương.

Do đặc điểm của dữ liệu bảng (15 địa phương, từ năm 2009 đến năm 2020; tương ứng với $n = 15$ và $t = 11$), các kỹ thuật ước lượng có dạng pooled OLS, Fixed Effects và Random Effects sẽ được sử dụng thay thế để ước lượng sự ảnh hưởng của các nhân tố đẩy và kéo đến các tỷ suất xuất cư của 15 địa phương trong giai đoạn trên.

Phương trình ước lượng xuất cư có dạng tuyến tính như sau:

$$emr_i = \beta_0 + \beta_1 es_i + \beta_2 ei_i + \beta_3 urb_i + \beta_4 inc_i + \beta_5 uner_i + \beta_6 povr_i + \beta_7 agi_i + \varepsilon \quad (1)$$

Trong đó:

- emr_i là tỷ suất xuất cư tại địa phương i ;

- es_i là biến được tạo từ hai biến edu_i và ser_i (trong đó: edu_i là tỷ trọng về giá trị hiện hành của chi cho giáo dục trong chi ngân sách địa phương i và ser_i là tỷ trọng về giá trị hiện hành của ngành dịch vụ trong GDP của địa phương i);

- ei_i là biến được tạo từ hai biến edu_i và ind_i (trong đó: ind_i là tỷ trọng về giá trị hiện hành của ngành công nghiệp trong GDP của địa phương i);

- urb_i là tỷ lệ đô thị hóa tại địa phương i (được đo bằng tỷ lệ dân số thành thị trên tổng dân số của địa phương i);

- inc_i là tổng sản phẩm bình quân đầu người (GRDP bình quân đầu người) của địa phương i ;

- $underr_i$ là tỷ lệ thiếu việc làm ở địa phương i ;

- $uner_i$ là tỷ lệ thất nghiệp tại địa phương i ;

- agi_i là tỷ trọng về giá trị hiện hành của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP của địa phương i ;

- $povr_i$ là tỷ lệ hộ nghèo tại địa phương i ;

- β là các tham số ước lượng;

- ε là sai số ước lượng của phương trình.

Một số kiểm định cần thiết đối với 2 phương trình ước lượng trên:

- Kiểm định Hausman với giả thuyết H_0 : tất cả các hệ số ước lượng theo thời gian bằng 0, nghĩa là kỹ thuật ước lượng tác động cố định (Fixed Effects) sẽ phù hợp hơn kỹ thuật ước tác động ngẫu nhiên (Random Effects). Trong trường hợp giả thuyết H_0 của Hausman test bị bác bỏ, kiểm định Breusch-Pagan Lagrange (LM) sẽ được sử dụng nhằm kiểm định và lựa chọn sự phù hợp giữa hai kỹ thuật ước lượng còn lại: pooled OLS và RE. Nếu như giá trị của $Prob > Chi2 > 5\%$, thì giả thuyết H_0 của LM test được chấp nhận, nghĩa là kỹ thuật ước lượng dạng pooled OLS sẽ phù hợp hơn so với ước lượng RE.

- Kiểm định sự phân tán của phương sai (Heteroskedasticity) được thực hiện với giả thuyết H_0 : phương sai ước lượng cố định (homogeneity). Trong trường hợp bác bỏ giả thuyết H_0 , nghĩa là có hiện tượng phương sai phân tán; sử dụng độ lệch chuẩn Robust thay thế cho lệch chuẩn thông thường nhằm khắc phục hiện tượng dự đoán trên.

Ngoài ra, do chuỗi thời gian phân tích ($t = 11$, được gọi là micro panel) khá ngắn, cho nên các kiểm định khác đối với kỹ thuật ước lượng dữ liệu dạng chuỗi thời gian, như: tự tương quan (cross-sectional dependence) và tính dừng (stationary) không cần thiết.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Mô tả dữ liệu

Kết quả thống kê mô tả với 180 quan sát cho thấy, có sự khác biệt về khoảng cách khá xa GRDP bình quân đầu người của người lao động, tỷ trọng về giá trị hiện hành ở 3 khu vực (nông, lâm nghiệp và thủy sản; ngành công nghiệp; dịch vụ) trong GDP, tỷ trọng về giá trị hiện hành của chi cho giáo dục trong chi ngân sách của 15 tỉnh, thành trong giai đoạn 2009-2020. Chi tiết tại Bảng 2.

Biến Tỷ suất xuất cư có tương quan thuận với biến Tỷ trọng về giá trị hiện hành của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP và biến Tỷ lệ thiếu việc làm (với mức ý nghĩa 5%), tương quan nghịch với biến Tỷ lệ hộ nghèo ở

BẢNG 2: MÔ TẢ BIẾN PHÂN TÍCH

Biến phân tích	Đơn vị tính	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất
Đô thị hóa	%	31,2	22,0	9,8	84,4
Tỷ suất xuất cư	‰	10,1	4,5	2,6	29,7
Tỷ trọng về giá trị hiện hành của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP	%	32,2	15,2	0,7	54,9
Tỷ trọng về giá trị hiện hành của ngành công nghiệp trong GDP	%	26,0	13,8	10,9	67,1
Tỷ trọng về giá trị hiện hành của ngành dịch vụ trong GDP	%	37,3	9,4	18,7	62,5
Tỷ trọng về giá trị hiện hành của chi cho giáo dục trong chi ngân sách	%	15,6	4,2	7,8	27,6
GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/năm	46,3	30,4	11,1	150,9
Tỷ lệ thất nghiệp	%	2,8	0,9	0,3	6,6
Tỷ lệ thiếu việc làm	%	3,6	2,4	0,14	11,59
Tỷ lệ hộ nghèo	%	7,9	5,5	0,0	32,3

Nguồn: Tổng hợp nghiên cứu của tác giả

BẢNG 3: KẾT QUẢ 3 MÔ HÌNH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN DI CỬ LAO ĐỘNG ĐBSCL

Tên biến	Mô hình 1 OLS E	Mô hình 2 FE E	Mô hình 3 RE E
Giáo dục và dịch vụ (es)	-0,00028632	-0,00091568**	-0,0004763*
Giáo dục và công nghiệp (ei)	0,00054187**	0,00061352	0,00049384*
Đô thị hóa (urb)	0,01003802**	0,0039966	0,00966043**
GRDP bình quân đầu người (inc)	-0,00892789***	-0,00993724**	-0,00969654***
Tỷ lệ thất nghiệp (uner)	-0,0503042	-0,07447906	-0,0532356
Tỷ lệ hộ nghèo (povr)	-0,01386073	-0,02257803	-0,01833101***
Nông nghiệp (agi)	0,01266154*	0,01072394	0,01200658*
Hằng số	2,1087631***	2,8740629***	2,347518***
N	180	180	180
R ²	0,19654843	0,15929748	
R ² a	0,16384982	0,04755854	

*p < 0,05; **p < 0,01; ***p < 0,001; ****p < 0,1

Ghi chú: pvalue của biến povr trong mô hình RE_E là 0,072, do vậy biến povr có ảnh hưởng đến Di cư lao động với mức ý nghĩa là 10%.

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

mức ý nghĩa 10%. Đồng thời, biến Tỷ suất xuất cư có tương quan nghịch với biến Tỷ trọng về giá trị hiện hành của ngành dịch vụ trong GDP và biến Tỷ trọng về giá trị hiện hành của ngành công nghiệp trong GDP (với mức ý nghĩa 1%).

Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến dòng di cư

Giá trị skewness và kurtosis của biến emr (Tỷ suất xuất cư) lần lượt là 0,965 và 4,863, đồng thời, giá trị pvalue của kiểm định skewness và kurtosis đều có $p < 0,5\%$. Vì vậy, biến Tỷ suất xuất cư có phân phối không chuẩn. Do biến phụ thuộc emr có phân phối lệch phải, sử dụng kiểm định ladder chọn lựa hình thức chuyển đổi bằng cách lấy logarit của biến emr để biến emr có hình thức phân phối chuẩn. Khi đó, phương trình (1) được chuyển đổi bằng cách lấy logarit của biến emr được viết lại như sau:

$$\text{Log}(emr_i) = \beta_0 + \beta_1 es_i + \beta_2 ei_i + \beta_3 urb_i + \beta_4 inc_i + \beta_5 uner_i + \beta_6 povr_i + \beta_7 agi_i + \varepsilon \quad (2)$$

Sử dụng kiểm định Hausman lựa chọn 2 mô hình FE_E và RE_E. Kết quả kiểm định Hausman test với $prob > chi2 = 0,1935 > 5\%$, do vậy mô hình RE_E phù

hợp hơn đối với phương trình (2). Kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian phương sai sai số thay đổi trong mô hình RE_E cho thấy, hệ số Prob > chibar2 = 0.0804 > 5%, do vậy phương sai sai số thay đổi qua các thực thể trong mô hình RE_E là không thay đổi. Như vậy, mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên RE_E là phù hợp để giải thích nguyên nhân xuất cư lao động của vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2009-2020.

Kế thừa các lý thuyết và các nghiên cứu trước về di cư, kết quả nghiên cứu cho thấy, đô thị hóa cùng với sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ cũng là nhân tố kéo ảnh hưởng đến xuất cư lao động. Bên cạnh đó, tốc độ phát triển ngành công nghiệp và ngành dịch vụ ở nơi đến cũng thu hút lao động xuất cư ra khỏi địa phương và vấn đề nổi bật cần lưu ý đó chính là những tỉnh có đầu tư ngân sách ở địa phương cho giáo dục cao hơn sẽ thu hút tỷ lệ lao động di cư đến địa phương đó.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, tốc độ phát triển của ngành nông nghiệp và thu nhập của người lao động vẫn là nhân tố ảnh hưởng đến việc xuất cư ra khỏi tỉnh của người lao động khu vực ĐBSCL. Trong khi ĐBSCL là vùng sản xuất lương thực, thực phẩm cung cấp cho cả nước và xuất khẩu. Người lao động tại ĐBSCL lấy nông nghiệp là nguồn thu nhập chính, nhưng thu nhập lại khá thấp. Sự xuất cư ra khỏi địa phương với mong muốn cải thiện thu nhập cho bản thân và gia đình là một sự lựa chọn của đa số người lao động. Do vậy, tăng thu nhập cho lao động sẽ làm giảm bớt lực lượng lao động ĐBSCL xuất cư hàng năm. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, nghèo đói (đo lường bằng tỷ lệ hộ nghèo) lại là lực cản đối với việc xuất cư lao động và thất nghiệp không phải là nhân tố ảnh hưởng đến xuất cư lao động ĐBSCL.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Kết luận

Kết quả phân tích từ 180 quan sát ở 13 tỉnh, thành tại ĐBSCL, TP. HCM và Bình Dương trong giai đoạn 2009-2020 cho thấy, các nhân tố ảnh hưởng đến di cư lao động liên tục ra đi khỏi vùng ĐBSCL được giải

thích bởi: (i) Tỷ trọng đầu tư ngân sách cho giáo dục và Tỷ trọng ngành dịch vụ/GDP; (ii) Tỷ trọng đầu tư ngân sách cho giáo dục và Tỷ trọng ngành công nghiệp/GDP; (iii) GRDP bình quân đầu người; (iv) Đô thị hóa; (v) Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản/GDP; và (vi) Nghèo đói lại là lực cản di cư lao động. Trong khi đó, Tỷ lệ thất nghiệp lại trái với kỳ vọng, không ảnh hưởng đến Di cư lao động vùng ĐBSCL.

Hàm ý chính sách

Từ kết quả phân tích trên, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách phát triển kinh tế - xã hội cần chú trọng hơn đến vấn đề di cư, những khác biệt trong các dòng di cư trong nước đến sự phát triển kinh tế ở địa phương.

Cụ thể, các tỉnh ĐBSCL cần tập trung: (i) Đầu tư cho giáo dục nhằm nâng cao chất lượng nguồn lao động địa phương; (ii) Đô thị hóa; (iii) Phát triển ngành công nghiệp; (iv) Phát triển ngành dịch vụ tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động sẽ thu hút người lao động đến địa phương.

Với đặc thù là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm của cả nước và xuất khẩu, chính sách phát triển kinh tế địa phương cần hướng đến chuyển đổi mô hình nông nghiệp theo hướng công nghiệp, dịch vụ. Đồng thời, nên xem vấn đề lao động di cư như là một sự chọn lựa, chứ không phải là sự cần thiết; nông nghiệp và phát triển nông thôn có thể giải quyết các nguyên nhân gốc rễ của di cư. Vì thế, đầu tư vào phát triển nông thôn bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và sinh kế nông thôn có khả năng chống chịu là một phần quan trọng trong ứng phó toàn cầu đối với thách thức di cư hiện nay. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2017). *Nghị quyết số 120/NQ-CP, ngày 17/11/2017 về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu*
2. Tổng cục Thống kê (2019). *Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2019*
3. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chi nhánh Cần Thơ, Trường Chính sách công và quản lý Fulbright (2020). *Báo cáo Kinh tế thường niên Đồng bằng sông Cửu Long 2020*, Nxb Đại học Cần Thơ
4. Tổng cục Thống kê (2019). *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2019: Thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019*, Nxb Thống kê
5. Harris, J. R., and Todaro, M. P. (1970). Migration, Unemployment and Development A Two-Sector Analysis, *American Economic Review*, 60, 126-142
6. Lee, Everett S. (1966). A theory of migration, *Demography*, 3(1)
7. E. G. Ravenstein (1885). The Laws of Migration, *Journal of the Statistical Society of London*, 48(2), 167-227